

PRACTICE SESSION 9 (Time allowed: 45 min.)

I. Khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. A. coffee	B. tea	C. onion	D. milk
2. A. usually	B. soccer	C. badminton	D. volleyball
3. A. winter	B. cold	C. fall	D. summer
4. A. Chinese	B. British	C. Japanese	D. Canada
5. A. small	B. tall	C. world	D. big

II. Hãy chọn các từ, cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong đoạn hội thoại.

festival was you sang enjoy

Mai: We had the (1) _____ last week.

Nam: What did (2) _____ do at the festival?

Mai: We (3) _____ and danced.

Nam: Did you (4) _____ it?

Mai: Yes, we did. It (5) _____ interesting.

III. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành đoạn văn sau:

I like to eat out and I go to a (1) _____ for dinner twice a week. I (2) _____ with my family. Our (3) _____ restaurant is an Indian restaurant in Cleveland Street in Surry Hills. It is not very big (4) _____ it is always busy. There are only a few (5) _____ tables in the restaurant and there is a white tablecloth on each table. There is also a vase with (6) _____ flowers on each table. There are plants (7) _____ the corner. We usually order hot curries and eat (8) _____ with rice. The food is delicious, so we enjoy it very much. The service is (9) _____ and friendly. My family always has a (10) _____ evening at our favourite restaurant.

1. A. hotel	B. restaurant	C. school	D. hospital
2. A. go	B. to go	C. going	D. goes
3. A. favour	B. favouring	C. favourite	D. favoured
4. A. and	B. besides	C. whereas	D. but
5. A. many	B. much	C. few	D. little
6. A. lovely	B. love	C. loving	D. loved
7. A. on	B. in	C. at	D. under
8. A. they	B. their	C. them	D. themselves
9. A. quick	B. quickly	C. easy	D. easily
10. A. pleasure	B. please	C. pleasing	D. pleasant

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

0. is / it / a/ notebook . → It is a notebook.

1. your / when / is / birthday? _____

2. birthday / my / on / December / is / 13th. _____.

3. when / mother's / is / your / birthday? _____.

4. She / Japan / is / not / from. _____.

5. She / nice / is / very. _____.

6. My / birthday / mother's / in / is / September. _____.

7. goes / to / Monday / he / school / on . _____.

8. at / eat / we / breakfast / 6.30 am. _____.

9. What / go / you / to / bed / time / do? _____.

10. Why/ you/ do/ want/ English/ to/ learn/ well? _____.